

Số: 132 /TB-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ Đợt 1 năm 2022

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Căn cứ năng lực đào tạo của Trường và nhu cầu người học, Trường Đại học Kinh Bắc thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2022 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự thi

a) Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Những trường hợp ngành gần hoặc khác ngành với ngành dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển (tại Phụ lục 1).

b) Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (tại Phụ lục 2).

c) Có lý lịch bản thân rõ ràng và đủ sức khỏe để học tập.

2. Chuyên ngành đào tạo

2.1. Quản lý kinh tế, mã số 8340401

2.2. Luật kinh tế, mã số 8380107

3. Hình thức tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Thi tuyển

3.2. Môn thi tuyển:

+ Ngành Quản lý kinh tế: Kinh tế học, Quản trị học

+ Ngành Luật kinh tế: Triết học, Lý luận Nhà nước và pháp luật

3.3. Những thí sinh chưa đủ năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam phải dự thi môn Tiếng Anh.

4. Thời gian đào tạo: 1,5-2 năm

5. Bằng tốt nghiệp: Đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp, học viên được cấp bằng trình độ thạc sĩ.

6. Học phí, lệ phí

- Lệ phí hồ sơ: 100.000 đồng/hồ sơ

- Lệ phí thi tuyển: 300.000 đồng/môn thi

- Lệ phí ôn thi, chuyển đổi và bổ sung kiến thức: 800.000 đồng/môn thi

- Học phí toàn khóa: 48 triệu/học viên đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế và 52 triệu/học viên đối với chuyên ngành Luật kinh tế



7. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu)
- Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc đơn vị công tác)
- Bảng tốt nghiệp và Bảng điểm tốt nghiệp đại học (Bản sao công chứng) hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bản gốc đối với thí sinh là sinh viên mới tốt nghiệp.

- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có)
- Giấy khai sinh, CMND/CCCD (bản sao)
- Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng)
- 02 phong bì (dán tem, ghi rõ tên và địa chỉ sau ảnh)
- 04 ảnh (3x4cm) (trong vòng 6 tháng, ghi rõ họ tên, ngày tháng, nơi sinh sau ảnh)
- Giấy tờ ưu tiên nếu có

9. Thời gian, địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

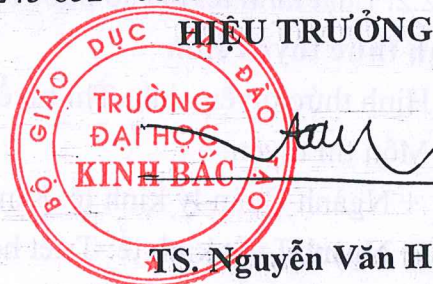
9.1. Thời gian:

- Tư vấn và nhận hồ sơ: Đến hết ngày 30/04/2022
- Dự kiến học chuyên đổi và ôn tập: Từ ngày 20/04/2022
- Dự kiến thi tuyển: Ngày 21,22/05/2022

9.2. Địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

a) Trung tâm Đào tạo từ xa Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

b) Văn phòng đại diện tại Hà Nội: 110B Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.
Điện thoại: 0968 226 558 - 0979 245 852 - 0868 666 355



TS. Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC NGÀNH CHUYÊN ĐỔI, BỔ SUNG KIẾN THỨC

Ngành Quản lý kinh tế	Ngành Luật kinh tế
1. Ngành đúng, ngành phù hợp, thí sinh không phải học bổ sung, chuyển đổi kiến thức trước khi thi:	
<p>- Các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế gồm: Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế các ngành sản xuất – dịch vụ, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế thương mại, Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế và Quản lý công.</p> <p>- Các chuyên ngành Quản trị kinh doanh: Marketing, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế, Quản lý kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ, Thống kê, thống kê kinh tế - xã hội, Thống kê kinh tế.</p>	<p>Các ngành, chuyên ngành Luật, Luật kinh tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật Quốc tế, Luật Hiến pháp và Luật hành chính.</p>
2. Ngành gần và ngành khác:	
<p>- Ngành gần: Các ngành Tài chính ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kế toán doanh nghiệp, Bảo hiểm, Kiểm toán, Tài chính, Tín dụng, Khoa học quản lý, Phát triển nông thôn, Quản lý nhà nước, Quản lý khoa học công nghệ, Quản lý thị trường, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Hệ thống thông tin kinh tế, Kinh tế chính trị học bổ sung 4 môn gồm: <i>Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học, Nguyên lý thống kê.</i></p> <p>- Ngành khác: Các ngành khác phải học chuyên đổi 8 môn gồm: <i>Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học, Nguyên lý thống kê, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công cộng, Tài chính – Tiền tệ, Quản lý nhà nước về kinh tế.</i></p>	<p>- Ngành gần: Các chuyên ngành Điều tra trình sát, Điều tra hình sự, Quản lý nhà nước về an toàn trật tự, Kỹ thuật hình sự, Quản lý giáo dục và cải tạo phạm nhân, Quản lý nhà nước, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Kinh tế chính trị học bổ sung 5 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại</p> <p>- Ngành khác: là những ngành khác, học bổ sung 9 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại, Luật thương mại Quốc tế, Các học thuyết Nhà nước và pháp luật, Nguyên lý quản lý kinh tế, Pháp luật về doanh nghiệp</p>



PHỤ LỤC 2:

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Thí sinh đáp ứng năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục này, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Lưu ý: Các bằng và bằng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bảng tham chiếu quy đổi văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2



Date	Description	Amount	Balance
1/1/2024	Opening Balance	1000.00	1000.00
1/5/2024	Cash Sale	250.00	1250.00
1/10/2024	Payment Received	150.00	1400.00
1/15/2024	Cash Sale	300.00	1700.00
1/20/2024	Payment Received	200.00	1900.00
1/25/2024	Cash Sale	150.00	2050.00
1/30/2024	Payment Received	100.00	2150.00
2/1/2024	Cash Sale	200.00	2350.00
2/5/2024	Payment Received	150.00	2500.00
2/10/2024	Cash Sale	300.00	2800.00
2/15/2024	Payment Received	200.00	3000.00
2/20/2024	Cash Sale	150.00	3150.00
2/25/2024	Payment Received	100.00	3250.00

